

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45 /2017/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 404/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung, mức thu, tỷ lệ quản lý và sử dụng đối với một số khoản phí, lệ phí tại Danh mục mức thu các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của

I

Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

1. Sửa đổi mức thu các khoản phí:

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (*đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện*) tại điểm d, Mục 1 Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí;

b) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (*đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện*) tại Điểm e, Mục 1 Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí;

c) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*đối với tổ chức*) tại điểm g, Mục 1 Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí.

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Bổ sung mức thu các khoản phí:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (*đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện*) tại điểm h, Mục 1 Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí:

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

b) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (*đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện*) tại điểm i, Mục 1 Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí:

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

c) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (*đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện*) tại điểm k, Mục 1 Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí:

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

d) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước (*đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện*) tại điểm l, Mục 1 Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí:

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

3. Sửa đổi tỷ lệ quản lý, sử dụng đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm (*đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện*) tại điểm n, Mục 1



Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí: Nộp ngân sách nhà nước 15%, đơn vị thu được để lại 85%.

Điều 2. Sửa đổi quy định về đối tượng, mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng đối với Lệ phí đăng ký kinh doanh, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 như sau:

- Đối tượng nộp: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã”.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

2. Sửa đổi thay thế nội dung quy định tại điểm g, mục 2, Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016. (Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Các nội dung khác liên quan đến phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh không đề cập tại Nghị quyết này vẫn được thực hiện theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 12 năm 2017. /

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành, thị ủy;
- HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Vĩnh Phúc,
- Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh Vĩnh Phúc;
- CPVP, CV VPHĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Vinh

E

DANH MỤC, MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên khoản phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu
1	2	3	4
I	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết		
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường		
	- Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	3,960,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	5,940,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	9,900,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	17,820,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	19,800,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	25,740,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	29,040,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	31,680,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	32,340,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	33,660,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	34,980,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	36,960,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	40,260,000
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng		
	- Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	5,280,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	8,250,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	13,860,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	24,750,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	27,390,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	35,640,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	40,260,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	42,900,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	44,220,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	46,200,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	47,850,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	50,820,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	55,440,000
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật		
	- Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	5,676,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	8,580,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	14,520,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	25,080,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	27,720,000

Z

STT	Tên khoản phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu
1	2	3	4
	- Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	36,300,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	40,920,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	44,220,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	44,880,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	46,860,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	48,840,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	51,480,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	56,760,000
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
	- Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	5,808,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	8,910,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	14,850,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	25,740,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	28,380,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	36,960,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	41,910,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	45,210,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	46,200,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	48,180,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	50,160,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	52,800,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	58,080,000
5	Nhóm 5. Dự án giao thông		
	- Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	6,072,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	9,240,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	15,180,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	27,060,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	29,700,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	38,940,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	43,560,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	47,520,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	48,510,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	50,160,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	52,140,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	55,440,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	60,720,000
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp		
	- Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	6,336,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	9,900,000

STT	Tên khoản phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu
1	2	3	4
	- Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	15,840,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	28,380,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	31,020,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	40,920,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	45,540,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	49,500,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	50,490,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	52,140,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	54,120,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	57,420,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	63,360,000
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)		
	- Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	3,960,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	5,940,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	9,900,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	17,820,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	19,800,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	25,740,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	29,040,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	31,680,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	32,340,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	33,660,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	34,980,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	36,960,000
	- Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/01 lần báo cáo	40,260,000
8	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên và có tính nhạy cảm, phức tạp của khu vực đầu tư dự án thì thu phí ở mức cao nhất; Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư tăng thêm so với tổng mức đầu tư ban đầu		
III	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung		
1	- Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư đến 50 tỷ đồng	đồng/phương án	6,652,800
2	- Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/phương án	8,316,000
3	- Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/phương án	15,048,000

I

STT	Tên khoản phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu
1	2	3	4
4	- Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/phương án	17,688,000
5	- Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	đồng/phương án	20,592,000
III	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với tổ chức)		
1	- Quy mô diện tích dưới 1000 m ²	đồng/hồ sơ	900,000
2	- Quy mô diện tích từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	đồng/hồ sơ	1,800,000
3	- Quy mô diện tích từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	đồng/hồ sơ	2,700,000
4	- Quy mô diện tích từ 5000 m ² đến dưới 10000 m ²	đồng/hồ sơ	3,600,000
5	- Quy mô diện tích từ 10000 m ² đến dưới 50000 m ²	đồng/hồ sơ	4,500,000
6	- Quy mô diện tích từ 50000 m ² đến dưới 100000 m ²	đồng/hồ sơ	5,400,000
7	- Quy mô diện tích từ 100000 m ² đến dưới 200000 m ²	đồng/hồ sơ	6,300,000
8	- Quy mô diện tích lớn hơn 200000 m ²	đồng/hồ sơ	6,750,000

6

DANH MỤC, MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ , LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên khoản phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu
1	2	3	4
	Lệ phí đăng ký kinh doanh		
1	Đối với HTX, liên hiệp HTX		
	Cấp mới giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập HTX, liên hiệp HTX	đồng/lần	150,000
	Thay đổi nội dung, cấp lại giấy Chứng nhận đăng ký HTX, liên hiệp HTX	đồng/lần	30,000
2	Đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình		
	Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	đồng/lần	100,000
	Thay đổi nội dung, cấp lại đăng ký hộ kinh doanh	đồng/lần	30,000

7